CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QIV/2019

Tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Tân Bình, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0312610240
Date: 2020.01.20 10:23:04 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 từ trang 5 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên (đã có đơn xin từ nhiệm từ 2/8/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019 , phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0312616240 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**797.571.854.330**	**644.063.553.071**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**460.778.183.037**	**423.800.186.849**
Tiền	111		140.778.183.037	263.800.186.849
Các khoản tương đương tiền	112		320.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.380.000.000**	**3.027.077.778**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.380.000.000	3.027.077.778
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**318.120.473.355**	**199.604.137.674**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	293.930.595.004	193.591.567.793
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.196.559.563	4.221.327.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.993.318.788	1.791.242.281
Hàng tồn kho	**140**	8	**6.169.508.761**	**10.278.661.471**
Hàng tồn kho	141		6.169.508.761	10.278.661.471
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.123.689.177**	**7.353.489.299**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.035.573.039	1.061.621.038
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.088.116.138	6.264.826.407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	27.041.854
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**441.199.588.331**	**320.765.193.933**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.139.310.450**	**2.024.840.850**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.277.178.500	7.277.178.500
Phải thu dài hạn khác	216	7	20.856.000.000	20.856.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(26.993.868.050)	(26.108.337.650)
Tài sản cố định	**220**		**435.998.447.001**	**309.282.543.038**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	423.688.197.001	309.282.543.038
- Nguyên giá	*222*		*802.031.584.494*	*599.123.245.521*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(378.343.387.493)*	*(289.840.702.483)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.310.250.000	-
- Nguyên giá	*228*		*13.084.318.000*	*774.068.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(774.068.000)*	*(774.068.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**3.000.000.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.061.830.880**	**6.457.810.045**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.681.988.899	3.356.544.954
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2.379.841.981	3.101.265.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.238.771.442.661**	**964.828.747.004**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**274.562.378.055**	**268.610.651.601**
Nợ ngắn hạn	**310**		**260.738.423.494**	**254.267.862.281**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	49.495.859.831	65.783.525.259
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554.489.830	434.330.017
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	38.529.530.622	17.558.656.708
Phải trả người lao động	314		102.312.181.698	85.935.767.948
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	53.491.012.935	60.911.238.703
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.341.871.483	4.116.171.414
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.013.477.095	19.528.172.232
Nợ dài hạn	**330**		**13.823.954.561**	**14.342.789.320**
Phải trả dài hạn khác	337	17	13.823.954.561	14.342.789.320
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**964.209.064.606**	**696.218.095.403**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**964.209.064.606**	**696.218.095.403**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*335.816.910.000*	*239.959.520.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	9.486.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(518.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		174.130.009.366	134.094.865.554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		344.097.083.419	242.495.904.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.339.881.007*	*3.941.938.157*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*338.757.202.412*	*238.553.966.730*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80.663.021.821	64.096.324.962
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.238.771.442.661**	**964.828.747.004**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QIV/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	**440.038.901.036**	**327.613.420.281**	**1.585.150.344.355**	**1.276.565.654.102**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	**440.038.901.036**	**327.613.420.281**	**1.585.150.344.355**	**1.276.565.654.102**
Giá vốn hàng bán	11	20	265.725.010.842	222.715.389.734	1.000.330.600.899	815.980.822.157
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**174.313.890.194**	**104.898.030.547**	**584.819.743.456**	**460.584.831.945**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.868.159.139	3.080.985.192	14.676.749.876	11.688.114.211
Chi phí tài chính	22	22	137.612.641	2.384.556.076	1.240.376.257	2.733.590.996
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	38.252.620.897	31.903.164.814	129.923.149.196	100.930.619.987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**140.791.815.795**	**73.691.294.849**	**468.332.967.879**	**368.608.735.173**
Thu nhập khác	31		225.178.568	11.498.639	414.993.416	138.622.832
Chi phí khác	32		45.934.338	3.371.845	108.507.824	281.626.278
Lợi nhuận khác	40		**179.244.230**	**8.126.794**	**306.485.592**	**(143.003.446)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**140.971.060.025**	**73.699.421.643**	**468.639.453.471**	**368.465.731.727**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	29.305.136.709	16.414.625.112	93.520.587.299	76.428.504.429
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	(853.507.463)	(1.089.126.725)	721.423.110	(1.809.975.961)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**112.519.430.779**	**58.373.923.256**	**374.397.443.062**	**293.847.203.259**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7.830.731.818	4.760.888.960	32.265.647.735	29.757.514.336
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		**104.688.698.961**	**53.613.034.296**	**342.131.795.327**	**264.089.688.923**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.012	2.228	9.975	10.772
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	3.012	2.228	9.975	10.772

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QIV/2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**468.639.453.471**	**368.465.731.727**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.502.685.010	68.852.607.043
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		126.321.524	2.404.718.301
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.003.442.555)	(5.987.651.130)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***552.265.017.450***	***433.735.405.941***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(120.394.396.821)	(15.478.010.549)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.109.152.710	(4.881.993.000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.557.781.882	42.597.578.603
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		700.604.054	(1.835.930.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.412.478.760)	(73.119.421.928)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	124.309.731
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35.148.220.171)	(6.108.499.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***321.677.460.344***	***375.033.438.568***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(215.218.588.973)	(68.784.636.458)
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(3.380.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		3.027.077.778	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.815.965.450	5.761.482.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(205.755.545.745)***	***(53.023.154.273)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		27.776.000.000	9.721.600.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(235.200.000)	(21.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.475.076.002)	(76.947.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(78.934.276.002)***	***(67.246.684.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**36.987.638.597**	**254.763.600.295**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**423.800.186.849**	**170.008.044.784**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.642.409)	(971.458.230)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**460.778.183.037**	**423.800.186.849**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp."

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;

d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói,các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.503.000	6.242.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	140.770.680.037	263.793.944.849
Các khoản tương đương tiền (*)	320.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	**460.778.183.037**	**423.800.186.849**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**293.930.595.004**	**193.591.567.793**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	102.501.174.120	85.868.352.916
- DHT AVIATION INC	3.029.680.082	6.214.886.734
- QATAR AIRWAYS	31.894.932.444	13.682.246.344
- TURKISH AIRLINES	5.250.973.322	4.417.559.395
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	5.527.439.797	3.921.826.684
- AIR ASIA BERHART	18.976.004.945	9.372.908.338
- THAI AIR ASIA	11.550.397.192	5.674.581.940
- ASIANA AIRLINES INC	9.228.277.251	9.216.186.310
- EMIRATES AIRLINE	2.509.281.558	4.770.589.950
- MALINDO AIR	1.555.588.196	1.323.357.712
- AHK AIR HONGKONG	2.424.386.440	2.483.763.500
- AIR CHINA	1.473.276.608	2.699.995.742
- NORD WIND	1.706.800.866	584.773.167
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	475.542.060	717.141.163
- JIN AIR	3.690.703.602	2.856.532.625
- Công ty TNHH TNT	18.704.648	1.086.531.700
- T'Way Air., Ltd	4.537.229.055	3.244.180.115
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	2.470.425.058	1.666.221.480
- Công Ty TNHH VietSky Support	144.496.235	1.100.633.276
- KOREAN AIRLINES CO., LTD	1.541.515.570	3.133.815.500
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	46.657.267.867	-
- Khác	36.766.498.088	29.555.483.202
Phải thu của khách hàng dài hạn	**7.277.178.500**	**7.277.178.500**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.768.840.850	1.768.840.850
Trong đó phải thu các bên liên quan	***102.501.174.120***	***86.068.614.016***
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	-	*200.261.100*
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	*102.501.174.120*	*85.868.352.916*

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**3.993.318.788**	**-**	**1.791.242.281**	**-**
- Tạm ứng	39.650.000	-	71.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	85.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	502.605.105	-	503.385.141	-
- Thuế GTGT chờ khấu trừ	113.107.273	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	124.184.828	-	73.746.468	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.986.301.369	-	905.014.290	-
- Phải thu lại của Nhân viên	132.470.213	-	153.096.382	-
- Phải thu khác	5.000.000	-	-	-
Dài hạn	**20.856.000.000**	**20.600.000.000**	**20.856.000.000**	**20.600.000.000**
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256.000.000	-	*256.000.000*	-
Cộng	**24.849.318.788**	**20.600.000.000**	**22.647.242.281**	**20.600.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.118.776.781	-	6.005.364.090	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.731.980	-	3.843.647.381	-
Khác	-	-	429.650.000	-
Cộng	**6.169.508.761**	**-**	**10.278.661.471**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.035.573.039**	**1.061.621.038**
- Tần số vô tuyến điện	248.303.409	46.451.142
- Phí cước Metrowan	265.984.884	269.807.255
- Phần mềm mail service, license	250.379.730	357.350.883
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho HĐQT	189.234.686	163.528.743
- Chi phí trách nhiệm hàng không	446.254.687	-
- Chi phi bảo hiểm sức khỏe	-	
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	203.290.277	106.593.015
- Chi phi thuê mặt bằng kho tại CXR	-	112.290.000
- Chi phí bảo hiểm xe	376.106.648	
- Khác	56.018.718	5.600.000
Dài hạn	**1.681.988.899**	**3.356.544.954**
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	387.902.067	631.592.602
- Đường truyền cáp quang	-	174.309.624
- Vô tuyến điện từ	5.790.254	127.552.234
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	-	25.909.996
- Chi phí sửa chữa cải tạo nhà Vệ sinh	48.405.476	131.386.292
- Chi phí thi công kéo cáp quang tại CXR	56.200.500	93.667.500
- Chi phí lắp đặt thiết bị mạng tại CXR	73.462.500	122.437.500
- Chi phí sửa chữa xe	135.571.004	271.142.000
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	346.178.720	990.290.456
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	394.128.374	788.256.750
- Khác	234.350.004	-
Cộng	**3.717.561.938**	**4.418.165.992**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.379.841.981**	**3.101.265.091**
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	600.000.000	306.110.786
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	199.232.728	158.501.000
- Chi phí Sita	93.200.000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	177.106.080	-
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC tại CXR	468.526.799	1.981.575.813
- Chi phí CCDC tại CXR	188.402.482	-
- Chi phí khác	30.545.454	32.249.054
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**-**	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
- Mua trong năm	12.310.250.000	-	-	12.310.250.000
Số dư cuối năm	**12.310.250.000**	**514.288.000**	**259.780.000**	**13.084.318.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	**-**	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
Số dư cuối năm	**-**	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**12.310.250.000**	**-**	**-**	**12.310.250.000**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**28.572.342.754**	**13.113.170.351**	**539.899.581.893**	**17.538.150.523**	**599.123.245.521**
- Mua trong năm	-	1.483.360.000	188.978.000.791	9.446.978.182	199.908.338.973
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Số dư cuối quý	**28.572.342.754**	**14.596.530.351**	**731.877.582.684**	**26.985.128.705**	**802.031.584.494**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**4.013.942.600**	**8.497.234.042**	**265.650.374.220**	**11.679.151.621**	**289.840.702.483**
- Khấu hao trong quý	1.153.395.233	1.440.146.503	83.818.163.770	2.090.979.504	88.502.685.010
Số dư cuối quý	**5.167.337.833**	**9.937.380.545**	**349.468.537.990**	**13.770.131.125**	**378.343.387.493**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**24.558.400.154**	**4.615.936.309**	**274.249.207.673**	**5.858.998.902**	**309.282.543.038**
Số dư cuối quý	**23.405.004.921**	**4.659.149.806**	**382.409.044.694**	**13.214.997.580**	**423.688.197.001**

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 134.551.760.638 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**49.495.859.831**	**49.495.859.831**	**65.783.525.259**	**65.783.525.259**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.038.405.666	2.038.405.666	10.922.810.819	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.144.203.064	25.144.203.064	24.254.978.989	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.075.543.892	3.075.543.892	3.830.901.207	3.830.901.207
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.367.584.771	1.367.584.771	2.141.487.059	2.141.487.059
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	4.291.764.336	4.291.764.336	3.174.383.211	3.174.383.211
- Công ty CP Kỹ Nghệ và Dịch vụ Hàng Không	-	-	6.495.000.000	6.495.000.000
- Công ty CP Avintech	-	-	2.130.920.000	2.130.920.000
- Công ty CP Ứng Dụng Khoa Học & Công Nghệ MITEC	-	-	2.431.598.400	2.431.598.400
- Công ty TNHH Đức Thuấn	-	-	1.380.500.000	1.380.500.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	13.578.358.102	13.578.358.102	9.020.945.574	9.020.945.574
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**31.625.737.393**	**31.625.737.393**	**41.150.178.074**	**41.150.178.074**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.038.405.666	2.038.405.666	10.922.810.819	10.922.810.819
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.144.203.064	25.144.203.064	24.254.978.989	24.254.978.989
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.367.584.771	1.367.584.771	2.141.487.059	2.141.487.059
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.075.543.892	3.075.543.892	3.830.901.207	3.830.901.207

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	355.435.485	-
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn	24.141.013.403	11.161.102.756
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	602.289.252	4.474.091.359
Thuế thu nhập cá nhân	13.388.326.342	1.923.462.593
Khác	42.466.140	-
Cộng	**38.529.530.622**	**17.558.656.708**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**53.491.012.935**	**60.911.238.703**
- Thù lao HĐQT và BKS	360.000.000	372.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	46.200.760.757	48.822.679.619
- Chi phí sử dụng Sita	466.000.000	-
- Chi phí hội nghị, quảng cáo tiếp thị cuối năm	3.000.000.000	800.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	996.163.637	792.505.000
- Chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC tại CXR	2.342.633.996	9.907.879.065
- Khác	125.454.545	216.175.019
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**53.491.012.935**	**60.911.238.703**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7,61%	25.572.450.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán SSI	14,97%	50.272.300.000	14,96%	35.908.790.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	3,93%	9.442.120.000
Cổ đông khác	20,13%	67.602.430.000	20,17%	48.408.300.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,13%	313.000.000
Cộng	**100%**	**335.816.910.000**	**100%**	**239.959.520.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**239.959.520.000**	**6.603.680.000**	**9.486.000.000**	**(497.200.000)**	**54.144.670.223**	**37.171.293.851**	**147.332.088.617**	**494.200.052.691**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	29.757.514.336	264.089.688.923	293.847.203.259
- Góp vốn trong năm						9.721.600.000	-	9.721.600.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	(21.000.000)	-	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	-	68.735.249.489	-	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 CXR	-	-	-	-	11.214.945.842	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
-Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6 tháng năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.386.582.547)	(2.386.582.547)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Chia cổ tức năm 2017 CXR	-	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(5.019.122.907)	(5.019.122.907)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(447.195.070)	(465.447.930)	(912.643.000)
- Khác	-	-	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)
Số dư cuối năm trước	**239.959.520.000**	**6.603.680.000**	**9.486.000.000**	**(518.200.000)**	**134.094.865.554**	**64.096.324.962**	**242.495.904.887**	**696.218.095.403**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**239.959.520.000**	**6.603.680.000**	**9.486.000.000**	**(518.200.000)**	**134.094.865.554**	**64.096.324.962**	**242.495.904.887**	**696.218.095.403**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	32.265.647.735	342.131.795.327	374.397.443.062
- Trích quỹ ĐTPT theo NQ số 2 NQĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	27.889.219.593	-	(27.889.219.593)	-
- Trích quỹ ĐTPT năm 2018 SAGS-CXR theo NQ số 2 NQĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	12.145.924.219	(5.951.502.868)	(6.194.421.351)	-
- Tăng vốn trong kỳ (phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)	95.857.390.000	-	-	-	-	-	(95.857.390.000)	-
- Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 17/4/2019	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Tăng vốn trong kỳ (CXR phát hành cổ phiếu để trả cổ tức)	-	-	14.165.760.000	-	-	-	(14.165.760.000)	-
- Chia cổ tức năm 2018 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019	-	-	-	-	-	(6.805.120.000)	-	(6.805.120.000)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018	-	-	-	-	-	-	(2.976.728.915)	(2.976.728.915)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(891.800.000)	(928.200.000)	(1.820.000.000)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	-	-	(7.852.824.597)	(7.852.824.597)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2018 CXR	-	-	-	-	-	(1.338.255.789)	(1.392.878.476)	(2.731.134.265)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019	-	-	-	-	-	-	(7.523.869.725)	(7.523.869.725)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2019 CXR	-	-	-	-	-	(712.272.219)	(741.344.553)	(1.453.616.772)
- Thưởng HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	-	-	(3.114.023.585)	(3.114.023.585)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(235.200.000)	-	-	-	(235.200.000)
Số dư cuối năm	**335.816.910.000**	**6.603.680.000**	**23.651.760.000**	**(753.400.000)**	**174.130.009.366**	**80.663.021.821**	**344.097.083.419**	**964.209.064.606**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	23.995.952
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.581.691*	*23.995.952*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	31.300
+ Cổ phiếu phổ thông	*48.100*	*31.300*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.540.591	23.964.652
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.540.591*	*23.964.652*
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**4.341.871.483**	**4.116.171.414**
- Kinh phí công đoàn	1.033.671.715	1.775.062.456
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.915.000	6.781.500
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	2.419.048.840	2.002.923.277
- Khen thưởng tổng kết thi đua tại DAD	223.351.000	-
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	86.320.000	207.048.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	559.564.928	124.356.144
b) Dài hạn	**13.823.954.561**	**14.342.789.320**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	13.823.954.561	14.342.789.320
Cộng	**18.165.826.044**	**18.458.960.734**

18. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	75.938.333.557	3.286.377,88	217.844.344.325	9.410.122,87

18.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
a) Doanh thu	**440.038.901.036**	**327.613.420.281**
- Doanh thu hàng không	***430.021.330.528***	***317.155.252.079***
+ Phục vụ Mặt đất	416.435.444.677	305.645.763.520
+ Dịch vụ kéo đẩy	10.425.235.813	9.289.748.302
+ Dịch vụ quầy thủ tục	58.989.074	305.968.252
+ Dịch vụ xe chở khách	3.101.660.964	1.913.772.005
- Doanh thu phi hàng không	***10.017.570.508***	***10.458.168.202***
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	3.208.900.007	4.734.540.578
+ Dịch vụ đào tạo	661.436.380	105.407.999
+ Dịch vụ giặt ủi	0	588.375.506
+ Dịch vụ VIP	1.721.104.315	1.971.350.858
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	2.254.058.818	1.275.287.588
+ Khác	2.172.070.988	1.783.205.673
Cộng	**440.038.901.036**	**327.613.420.281**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**116.406.607.837**	**116.827.530.888**
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.031.886.387	4.281.848.577
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	113.374.721.450	112.545.682.311

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn dịch vụ	265.725.010.842	223.141.949.961
Điều chỉnh theo BB Kiểm toán nhà nước	-	(426.560.227)
Cộng	**265.725.010.842**	**222.715.389.734**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.568.526.505	2.069.355.276
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	241.987.279	1.011.629.916
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ tại CXR	57.645.355	-
Cộng	**4.868.159.139**	**3.080.985.192**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	75.791.359	123.848.695
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ tại SGN	61.821.282	2.260.707.381
Cộng	**137.612.641**	**2.384.556.076**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	876.665.348	505.301.319
- Chi phí nhân công	17.524.144.505	14.990.998.358
- Khấu hao tài sản cố định	520.623.835	231.332.713
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.183.354.141	11.440.872.665
- Phí nhượng quyền	6.450.303.307	4.760.166.394
- Chi phí bằng tiền khác	697.529.761	698.626.822
- Điều chỉnh theo BB Kiểm toán nhà nước	-	(724.133.457)
Cộng	**38.252.620.897**	**31.903.164.814**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	15.678.597.509	10.776.201.141
- Chi phí nhân công	166.704.552.890	137.548.041.855
- Khấu hao tài sản cố định	25.290.116.865	18.060.090.389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.103.846.773	27.306.467.512
- Chi phí đảm bảo hoạt động	63.032.810.088	56.618.154.119
- Phí nhượng quyền	6.450.303.307	4.760.166.394
- Chi phí bằng tiền khác	697.529.761	700.126.822
- Điều chỉnh theo BB Kiểm toán nhà nước	-	(1.150.693.684)
Cộng	**303.977.631.739**	**254.618.554.548**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	**140.971.060.025**	**73.699.421.643**
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	**6.237.671.811**	**15.320.253.557**
- Chi phí không được trừ	1.193.538.775	1.376.091.758
- Chi bồi dưỡng độc hại	996.163.637	792.505.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	1.530.553.929
- Chi phí kiểm toán	152.727.272	144.000.000
- Chi phí Sita tháng 12	466.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	144.595.720	1.550.664.503
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC	2.342.633.996	9.907.879.065
- Khác	942.012.411	18.559.302
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	**(683.048.290)**	**(6.946.549.639)**
- Hoàn nhập Sita đã tạm trích trong năm	(632.000.000)	(3.004.089.639)
- Hoàn nhập CP hội nghị tạm trích trong năm	-	(2.000.000.000)
- Hoàn nhập các chi phí đã trích QIII	-	(1.700.000.000)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT	(51.048.290)	-
- Khác	-	(242.460.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**146.525.683.546**	**82.073.125.561**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**29.305.136.709**	**16.414.625.112**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**4.899.537.316**	**12.392.183.264**
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	1.530.553.929
- Kiểm toán	152.727.272	144.000.000
- Bồi dưỡng độc hại	996.163.637	792.505.000
- Chi phí Sita	466.000.000	-
- Trích trước chi phí phải trả nhà ga quốc tế CRTC tại CXR	2.342.633.996	9.907.879.065
- Khác	942.012.411	17.245.270
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**632.000.000**	**6.946.549.639**
- Hoàn nhập CP hội nghị tạm trích trong năm	-	2.000.000.000
- Hoàn nhập các chi phí đã trích quý trước	-	1.700.000.000
- Hoàn nhập Sita đã tạm trích trong năm	632.000.000	3.004.089.639
- Khác	-	242.460.000
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	**20%**	**20%**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	**(853.507.463)**	**(1.089.126.725)**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	104.688.698.961	53.613.034.296
Số tạm trích quỹ KTPL	(3.644.462.635)	(211.300.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.545.687	23.965.156
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.012**	**2.228**

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	104.688.698.961	53.613.034.296
Số trích quỹ KTPL	(3.644.462.635)	(211.300.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.545.687	23.965.156
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.012**	**2.228**

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QIV/2018	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	196.168.555.805	69.257.211.237	62.187.653.239	327.613.420.281
Chi phí bộ phận	161.971.438.399	48.125.082.102	44.522.034.047	254.618.554.548
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	***34.197.117.406***	***21.132.129.135***	***17.665.619.192***	***72.994.865.733***
Doanh thu tài chính	2.010.873.766	30.188.223	1.039.923.203	3.080.985.192
Chi phí tài chính	1.576.608.349	37.981.646	769.966.081	2.384.556.076
Thu nhập khác	9.896.998	680.038	921.603	11.498.639
Chi phí khác	-	3.371.844	*1*	3.371.845
Lợi nhuận trước thuế	***34.641.279.821***	***21.121.643.906***	***17.936.497.916***	***73.699.421.643***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.176.689.158	4.249.413.599	4.988.522.355	16.414.625.112
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.095.429.142	(3.449.054)	(2.181.106.813)	(1.089.126.725)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***26.369.161.521***	***16.875.679.361***	***15.129.082.374***	***58.373.923.256***
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	*4.760.888.960*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				***53.613.034.296***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QIV/2019	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	260.494.280.263	110.897.202.820	68.647.417.953	440.038.901.036
Chi phí bộ phận	203.454.062.683	53.713.931.675	46.809.637.381	303.977.631.739
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	***57.040.217.580***	***57.183.271.145***	***21.837.780.572***	***136.061.269.297***
Doanh thu tài chính	4.291.112.805	46.646.261	530.400.073	4.868.159.139
Chi phí tài chính	94.759.713	14.153.637	28.699.291	137.612.641
Thu nhập khác	41.427.605	124.551	183.626.412	225.178.568
Chi phí khác	200	144	45.933.994	45.934.338
Lợi nhuận trước thuế	***61.277.998.077***	***57.215.888.176***	***22.477.173.772***	***140.971.060.025***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.925.438.972	11.590.801.248	4.788.896.489	29.305.136.709
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(69.290.909)	(52.785.455)	(731.431.099)	(853.507.463)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**48.421.850.014**	**45.677.872.383**	**18.419.708.382**	**112.519.430.779**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	*7.830.731.818*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				***104.688.698.961***

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	114.000.000	609.613.208
Thu nhập của Ban Kiểm soát	217.300.000	419.636.792
Thu nhập của Ban TGĐ và Kế toán trưởng	3.897.500.000	4.379.500.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	**89.921.530.837**	**91.946.523.027**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -	3.031.886.387	4.281.848.577
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	86.889.644.450	87.664.674.450
Doanh thu với các bên liên quan CXR	**26.485.077.000**	**24.881.007.861**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	26.485.077.000	24.881.007.861
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	**44.513.144.939**	**47.556.913.926**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.137.494.502	9.496.438.080
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	35.221.224.359	33.186.253.753
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.154.426.078	4.874.222.093
Mua hàng với các bên liên quan CXR	**7.170.036.118**	**10.076.214.529**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.542.286.873	6.687.342.643
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.627.749.245	3.388.871.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	**102.501.174.120**	**86.068.614.016**
Phải thu với các bên liên quan SAGS	***73.076.846.198***	***57.371.313.126***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	-	200.261.100
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	73.076.846.198	57.171.052.026
Phải thu với các bên liên quan CXR	***29.424.327.922***	***28.697.300.890***
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	29.424.327.922	28.697.300.890
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	**31.625.737.393**	**41.150.178.073**
Phải trả với các bên liên quan SAGS	***29.058.391.210***	***34.168.655.547***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	838.644.254	6.082.775.351
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	25.144.203.064	24.254.978.989
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.075.543.892	3.830.901.207
Phải trả với các bên liên quan CXR	***2.567.346.183***	***6.981.522.526***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.199.761.412	4.840.035.467
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.367.584.771	2.141.487.059

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh là số đã được Công ty điều chỉnh theo biên bản và thông báo số 893/TB-KTNN của Kiểm toán nhà nước ngày 06/11/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Phùng Danh Nguyên	Nguyễn Đình Hùng